

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Alphanam Cơ Điện

Địa chỉ: 79 Mai Hắc Đế, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (30/06/2010)	Số đầu năm (01/01/2010)
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		318,585,981,396	330,768,545,401
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		42,924,936,191	21,080,306,064
1. Tiền	111	V.01	5,985,288,191	13,080,306,064
2. Các khoản tương đương tiền	112		36,939,648,000	8,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		203,275,916,017	247,559,538,618
1. Phải thu của khách hàng	131		186,733,756,165	235,613,910,411
2. Trả trước cho người bán	132		19,555,257,248	15,283,881,367
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	764,466,068	439,310,304
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(3,777,563,464)	(3,777,563,464)
IV. Hàng tồn kho	140		66,962,924,697	45,915,072,702
1. Hàng tồn kho	141	V.04	66,962,924,697	45,915,072,702
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,422,204,491	16,213,628,017
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		791,930,540	772,858,320
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		844,224	51,307,437
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4,629,429,727	15,389,462,260
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		73,481,275,381	73,934,630,496
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ ngắn hạn	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		2,458,591,433	2,944,336,120
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2,312,746,465	2,772,921,138
- Nguyên giá	222		8,691,002,824	8,925,222,339
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6,378,256,359)	(6,152,301,201)

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (30/06/2010)	Số đầu năm (01/01/2010)
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	145,844,968	171,414,982
- Nguyên giá	228		317,700,000	317,700,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(171,855,032)	(146,285,018)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		70,319,800,000	70,319,800,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	70,319,800,000	70,319,800,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		702,883,948	670,494,376
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	702,883,948	670,494,376
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		392,067,256,777	404,703,175,897
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		262,384,411,672	275,286,436,320
I. Nợ ngắn hạn	310		262,068,359,009	275,041,705,513
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	82,307,783,968	58,096,944,491
2. Phải trả người bán	312		115,146,443,951	158,221,892,707
3. Người mua trả tiền trước	313		45,042,168,586	42,615,586,132
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3,966,440,467	3,123,554,848
5. Phải trả người lao động	315		388,478,811	870,068,705
6. Chi phí phải trả	316	V.17	598,124,394	879,359,617
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	14,618,918,832	11,234,299,013
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		316,052,663	244,730,807
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		274,220,863	202,899,007
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		41,831,800	41,831,800
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (30/06/2010)	Số đầu năm (01/01/2010)
1	2	3	4	5
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		129,682,845,105	129,416,739,577
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	129,682,845,105	129,416,739,577
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120,000,000,000	120,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	2,858,310,812
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		328,653,771	328,653,771
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9,354,191,334	6,229,774,994
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		392,067,256,777	404,703,175,897

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này (30/06/2010)	Số đầu năm (01/01/2010)
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1,362,571,281	1,533,468,884
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm 2010

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Alphanam Cơ Điện

Địa chỉ: 79 Mai Hắc Đế, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			Năm 2010	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2009
1	2	3	4	5	5	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	137,708,229,320	69,124,260,390	288,501,445,823	98,043,707,159
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	137,708,229,320	69,124,260,390	288,501,445,823	98,043,707,159
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	129,447,151,002	54,653,981,721	265,705,129,603	78,485,661,496
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8,261,078,318	14,470,278,669	22,796,316,220	19,558,045,663
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	3,781,139,010	223,394,531	4,377,716,475	722,446,216
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	3,279,149,534	9,126,661,236	5,607,124,858	11,302,016,214
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,080,775,787	1,171,017,476	5,322,103,159	2,235,614,539
8. Chi phí bán hàng	24		3,322,450,197	1,140,092,810	6,248,106,364	1,846,137,093
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,954,429,293	1,995,960,693	3,479,428,497	4,381,222,858
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		3,486,188,304	2,430,958,461	11,839,372,976	2,751,115,714
11. Thu nhập khác	31		420,371,540	53,426	421,413,753	571,718,374
12. Chi phí khác	32		4,990,756	100,177,060	94,898,276	160,632,265
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		415,380,784	(100,123,634)	326,515,477	411,086,109
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3,901,569,088	2,330,834,827	12,165,888,453	3,162,201,823
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	970,529,772	559,984,149	3,041,472,113	560,599,707
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		2,931,039,316	1,770,850,678	9,124,416,340	2,601,602,116
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

Ngày tháng năm 2010

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		364,133,880,695	138,185,691,167
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(222,821,801,906)	(69,607,018,094)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,577,586,752)	(2,990,790,000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4,760,599,081)	(2,910,882,111)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(561,649,707)	(85,786,257)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12,811,910,889	14,337,579,343
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(47,684,329,022)	(32,123,839,298)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		97,539,825,116	44,804,954,750
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(89,825,299,048)	(3,412,458,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		89,825,299,048	8,673,228,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	5,260,770,000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,621,362,223	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(77,722,634,494)	(55,863,486,427)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(374,750,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(76,476,022,271)	(55,863,486,427)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		21,063,802,845	(5,797,761,677)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21,080,306,064	8,235,068,512
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		780,827,283	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	31	42,924,936,192	2,437,306,835

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày..... tháng năm 2010

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Xây lắp và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh :

- Buôn bán tư liệu sản xuất (chủ yếu là hàng vật liệu xây dựng, thiết bị điện và vật liệu điện);

- Thi công xây lắp các công trình điện có cấp điện áp đến 35KV;

- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, cơ điện (sản xuất lắp ráp tủ bảng điện trung và hạ thế, tủ điều khiển, hòm công tơ, tủ chiếu sáng, chi tiết cơ khí, phụ tùng linh kiện ngành điện và các sản phẩm cơ khí tiêu dùng khác);

- Sản xuất, lắp đặt thang máy;

- Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng sản xuất;

- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;

- Buôn bán máy móc, thiết bị;

- Thi công xây lắp các công trình điện có cấp điện áp từ 110KV trở lên;

- Sản xuất và kinh doanh sơn, bột bả và vật liệu xây dựng;

- Cho thuê: xe ô tô, phương tiện vận chuyển.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày 01/04/2010 Kết thúc vào ngày 30/06/2010)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Theo QĐ15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Tất cả chuẩn mực kế toán phù hợp với HĐSXKD của DN

3. Hình thức kế toán áp dụng : Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

6. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao từ 3 đến 5 năm.

1. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

1. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

1. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

2. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

3. Nguồn vốn kinh doanh

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu, được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

4. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

5. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày 30/06/2010 là : 18.544 VND/USD

23.275 VND/EUR

(tỷ giá sử dụng để quy đổi đối với đồng EUR là tỷ giá bán tham khảo tại website của Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010).

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán, doanh thu được ghi nhận khi quyền sở hữu chứng khoán được chuyển giao cho người mua và không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Doanh thu được ghi nhận là khoản chênh lệch giá bán và giá mua.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Công ty được trình bày ở thuyết minh VII.1

01. Tiền

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	30/06/2010	01/01/2010
- Tiền mặt	295,279,369	447,017,003
- Tiền gửi ngân hàng	5,690,008,823	12,633,289,061
- Các khoản tương đương tiền	36,939,648,000	8,000,000,000
Cộng	42,924,936,192	21,080,306,064

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	30/06/2010	01/01/2010
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	-	-

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	30/06/2010	01/01/2010
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	764,466,068	439,310,304
Cộng	764,466,068	439,310,304

04. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	30/06/2010	01/01/2010
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí SX, KD dở dang	42,292,037,200	29,257,210,051
- Thành phẩm	155,751,245	408,073,300
- Hàng hoá	24,402,326,752	15,925,598,851
- Hàng gửi bán	112,809,500	324,190,500
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	66,962,924,697	45,915,072,702

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	30/06/2010	01/01/2010
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
-		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng	-	-

06. Phải thu dài hạn nội bộ

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	30/06/2010	01/01/2010
----------	------------	------------

- Cho vay dài hạn nội bộ		
-		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	-	-

07. Phải thu dài hạn khác

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	30/06/2010	01/01/2010
- Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	-	-
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

08. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	1,078,509,040	1,844,859,069	5,104,495,703	-	897,358,527	8,925,222,339
- Mua trong kỳ	-			-	18,190,476	18,190,476
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-		(252,409,991)	-	-	(252,409,991)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,078,509,040	1,844,859,069	4,852,085,712	-	915,549,003	8,691,002,824
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu kỳ	1,078,509,040	845,843,383	3,501,927,840	-	726,020,938	6,152,301,201
- Khấu hao trong kỳ	-	269,849,688	152,688,198		55,827,263	478,365,149
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-		(252,409,991)	-	-	(252,409,991)
- Giảm khác	-	-		-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,078,509,040	1,115,693,071	3,402,206,047	-	781,848,201	6,378,256,359
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
- Tại ngày đầu kỳ	-	999,015,686	1,602,567,863	-	171,337,589	2,772,921,138
- Tại ngày cuối kỳ	-	729,165,998	1,449,879,665	-	133,700,802	2,312,746,465

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
-----------	------------------------	-------------------	--------------------------------	------	------	--------------------	--------------	-----------

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính								
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ								
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính								
- Tại ngày đầu kỳ								
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	317,700,000	317,700,000
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tặng do hợp nhất doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	317,700,000	317,700,000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	146,285,018	146,285,018
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	25,570,014	25,570,014
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	171,855,032	171,855,032

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu kỳ					171,414,982	171,414,982
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	145,844,968	145,844,968

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-

-

-

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	30/06/2010	01/01/2010
- Tổng số chi phí XD/CB dở dang:	-	-
Trong đó (Những công trình lớn)	-	-
+ Công trình	-	-
+ Công trình	-	-

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-

-

13. Đầu tư dài hạn khác:

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	30/06/2010	01/01/2010
- Đầu tư cổ phiếu	-	-
- Đầu tư trái phiếu	8,000,000	8,000,000
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
- Cho vay dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	70,311,800,000	70,311,800,000
Cộng	70,319,800,000	70,319,800,000

14. Chi phí trả trước dài hạn

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	30/06/2010	01/01/2010
- Chi phí trả trước về Thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	702,883,948	670,494,376
Cộng	702,883,948	670,494,376

15. Vay và nợ ngắn hạn

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	30/06/2010	01/01/2010
- Vay ngắn hạn	82,307,783,968	58,096,944,491
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	82,307,783,968	58,096,944,491

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	30/06/2010	01/01/2010
- Thuế gia trị gia tăng hàng bán nội địa	358,070,917	1,893,871,365
- Thuế gia trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	51,307,437
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	4,452,013	49,153,169
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,587,671,049	1,107,848,643
- Thuế thu nhập cá nhân	16,246,488	21,374,234
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	3,966,440,467	3,123,554,848

17. Chi phí phải trả

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	30/06/2010	01/01/2010
- Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí phải trả khác	598,124,394	879,359,617
Cộng	598,124,394	879,359,617

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	30/06/2010	01/01/2010
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	2,136,860
- Kinh phí công đoàn	197,083,773	113,045,816
- Bảo hiểm xã hội	76,252,000	280,000
- Bảo hiểm y tế	17,221,500	42,000

- Phải trả về cổ phần hoá	-	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	
- Doanh thu chưa thực hiện	6,965,702,934	5,926,741,895
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14,283,611,559	11,118,794,337
Cộng	21,539,871,766	17,161,040,908

19. Phải trả dài hạn nội bộ

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	30/06/2010	01/01/2010
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
-	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

20. Vay và nợ dài hạn

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	30/06/2010	01/01/2010
a. Vay dài hạn	-	-
- Vay ngân hàng	-	-
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
b. Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

- Các khoản nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

Thời hạn	30/06/2010			01/01/2010		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	30/06/2010	01/01/2010
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Cộng	-	-

b. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	30/06/2010	01/01/2010
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng	-	-

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	7	8	9
Số dư đầu kỳ trước	120,000,000,000	-	6,229,774,994	-	-	2,858,310,812	328,653,771	129,416,739,577
- Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước số dư đầu	120,000,000,000	-	6,229,774,994	-	-	2,858,310,812	328,653,771	129,416,739,577
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	9,124,416,340	-	-	-	-	9,124,416,340
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	(2,858,310,812)	-	(2,858,310,812)
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	(6,000,000,000)	-	-	-	-	(6,000,000,000)
Số dư cuối kỳ này	120,000,000,000	-	9,354,191,334	-	-	-	328,653,771	129,682,845,105

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
-	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	-	-

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ này :

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120,000,000,000	120,000,000,000
+ Vốn góp đầu kỳ	120,000,000,000	120,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
Cộng	120,000,000,000	120,000,000,000

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ. Cổ phiếu

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,000,000	12,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	12,000,000	12,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,000,000	12,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	12,000,000	12,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cộng	12,000,000	12,000,000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10,000 đồng

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

-
-
-

23. Nguồn kinh phí

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	-
Cộng	-	-

24. Tài sản thuê ngoài**1. Giá trị tài sản thuê ngoài**

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- TSCĐ thuê ngoài	-	-
- Tài sản khác thuê ngoài	-	-
Cộng	-	-

2. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu kỳ
----------	---------	--------

- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-
Cộng	-	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Trong đó:

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Doanh thu bán hàng thương mại	74,779,439,153	4,167,351,517
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
- Doanh thu hoạt động xây lắp	62,928,790,167	64,956,908,873
Cộng	137,708,229,320	69,124,260,390

26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Trong đó:

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
Cộng	-	-

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Trong đó:

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Doanh thu thuần bán hàng thương mại	74,779,439,153	4,167,351,517
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	-
- Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	62,928,790,167	64,956,908,873
Cộng	137,708,229,320	69,124,260,390

28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Giá vốn bán hàng thương mại	71,048,349,417	3,493,668,886
- Giá vốn hoạt động xây lắp	58,398,801,585	51,160,312,835
	-	-
Cộng	129,447,151,002	54,653,981,721

29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	480,270,332	45,763,772
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-

- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,264,916,749	177,630,759
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2,035,951,929	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	3,781,139,010	223,394,531

30. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Lãi tiền vay	3,080,775,787	1,171,017,476
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	198,373,747	487,203,760
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	7,468,440,000
Cộng	3,279,149,534	9,126,661,236

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS51)

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	970,529,772	559,984,149
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	970,529,772	559,984,149

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS52)

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		

- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí bằng tiền khác		
Cộng	-	-

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		

b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền hoặc các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		

c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Quý này năm nay	Quý này năm trước
-		
-		
-		

VIII. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- Thông tin về các bên liên quan:
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Thông tin về hoạt động liên tục:
- Những thông tin khác:

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm
Giám đốc
(Ký, đóng dấu)